

Số: 60 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 23 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị số 0908/CV-KM ngày 09/8/2024 và Văn bản giải trình số 0908/CVGT-KM ngày 09/8/2024 của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nội thất công suất 108.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Kingsman Furniture”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 55/TTr-BQL ngày 20/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nội thất công suất 108.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Kingsman Furniture” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án

“Nhà máy sản xuất nội thất công suất 108.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Kingsman Furniture”.

1.2. Địa điểm hoạt động

Lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5481903564 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 15/10/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 05/6/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801236450 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 22/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/01/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801236450.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất bằng gỗ (sản xuất giường, tủ, bàn, ghế); cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 41.637,1 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Đơn vị	Công suất
1	Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất bằng gỗ		108.000
1.1	Sản xuất giường	Bộ sản phẩm/năm	19.656
1.2	Sản xuất tủ		39.312
1.3	Sản xuất bàn		9.720
1.4	Sản xuất ghế		39.312
2	Cho thuê nhà xưởng dư thừa	m ²	22.176

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 23 tháng 8 năm 2024 đến ngày 23 tháng 8 năm 2034).

Giấy phép môi trường số 108/GP-UBND ngày 11/8/2023 do UBND tỉnh Bình Phước cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-26GP 21/8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...60.../GPMT-UBND
ngày 22/...8.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ Dự án (bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 23/HĐTD/KCNĐXIII.2020 ngày 22/8/2020, Phụ lục hợp đồng số 05/PLHĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 01/10/2020, Phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 27/10/2020 và Biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải vào hệ thống chung của KCN Đồng Xoài III ngày 19/7/2024.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 24,4 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 60 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng tối đa $8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất $60 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước (từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn Glaze) với lưu lượng tối đa khoảng $7,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất $60 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý (lượng nước dùng xử lý bụi sơn từ buồng sơn Glaze được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình này và định kỳ thay nước luân phiên tại mỗi bể trong tuần (03 bể, mỗi bể được thay 02 lần/tuần/bể), do đó lượng nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình này thải về Hệ thống xử lý nước thải tối đa $7,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (trong trường hợp xả đồng thời 03 bể) và $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (trong trường hợp xả với tần suất bình thường: 02 lần/tuần/bể)).

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng: Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số 8, tọa độ: X(m): 1.272.502; Y(m): 568.456 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, vĩ độ 3°)).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước và đơn vị thuê xưởng → Bể tự hoại 5 ngăn → Hồ gom nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt → Bể Anoxic (1).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước → Hồ gom nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể điều chỉnh pH → Cụm bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (2).

(1) + (2) → Bể MBBR → Bể trung gian (bể tuần hoàn) → Bể lắng thứ cấp (bể lắng sinh học) → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nối KCN Đồng Xoài III (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: $60 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine, NaOH.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải:

STT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	TK-01A	Bể gom nước thải sinh hoạt	BTCT	2,8 x 0,8 x 3	6,72
2	TK-01B	Bể gom nước thải sản xuất	BTCT	1,3 x 1 x 3	3,9
3	TK-02B	Bể điều hòa nước thải sản xuất	BTCT	2,1 x 1 x 3	6,3
4	TK-05A	Bể điều chỉnh pH	BTCT	1 x 0,55 x 3	1,65
5	TK-05B TK-05C	Cụm bể keo tụ, bể tạo bông	BTCT	1 x 0,55 x 3 (02 Bể)	1,65
6	TK-06	Bể lắng hóa lý	BTCT	1,5 x 1 x 3	4,5
7	TK-07	Bể trung gian (bể tuần hoàn)	BTCT	1,8 x 1 x 3	5,4
8	TK-02A	Bể điều hòa nước thải sinh hoạt	BTCT	2,8 x 2,6 x 3	21,84
9	TK-03	Bể thiếu khí (Anoxic)	BTCT	2,8 x 1,1 x 3	9,24
10	TK-04	Bể MBBR	BTCT	4,45 x 2,8 x 3	37,38
11	TK-09	Bể khử trùng	BTCT	1,0 x 0,8 x 3	2,4
12	TK-10	Bể chứa bùn	BTCT	1,8 x 1 x 3	5,4
13	TK-08	Bể lắng thứ cấp (lắng sinh học)	BTCT	3 x 2,8 x 3	25,2

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải để ứng phó, khắc phục sự cố. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 60 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Mẫu nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III. Tọa độ: X(m): 1.272.502; Y(m): 568.456 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Tổng nitơ	mg/l	40
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
10	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000
11	Sắt	mg/l	5

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
12	Kẽm	mg/l	3
13	Đồng	mg/l	2

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng, đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...60...../GPMT-UBND
ngày 23/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, định hình.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh ráp (của dây chuyền lăn UV).
- Nguồn số 04: Mùi từ công đoạn sơn, sấy (của dây chuyền lăn UV).
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn làm sạch (của dây chuyền lăn UV).
- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze.
- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn NC.
- Nguồn số 08: Mùi keo từ công đoạn ghép gỗ.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 560 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải 01	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình - Hệ thống 01 (nguồn số 01)	1272487	568419
2	Dòng khí thải 02	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình - Hệ thống 02 (nguồn số 01)	1272478	568417
3	Dòng khí thải 03	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng - Hệ thống 01 (nguồn số 02)	1272488	568415
4	Dòng khí thải 04	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng - Hệ thống 02 (nguồn số 02)	1272481	568418
5	Dòng khí thải 05	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng - Hệ thống 03 (nguồn số 02)	1272476	568409

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
6	Dòng khí thải 06	Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lăn UV (nguồn số 03 và 05)	1272414	568549
7	Dòng khí thải 07	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 01 (nguồn số 06)	1272512	568548
8	Dòng khí thải 08	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 02 (nguồn số 06)	1272513	568546
9	Dòng khí thải 09	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 03 (nguồn số 06)	1272517	568543
10	Dòng khí thải 10	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 01 (nguồn số 07)	1272415	568447
11	Dòng khí thải 11	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 02 (nguồn số 07)	1272425	568427
12	Dòng khí thải 12	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 03 (nguồn số 07)	1272422	568437
13	Dòng khí thải 13	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 04 (nguồn số 07)	1272421	568436
14	Dòng khí thải 14	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 05 (nguồn số 07)	1272424	568444
15	Dòng khí thải 15	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 06 (nguồn số 07)	1272427	568447

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
16	Dòng khí thải 16	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 07 (nguồn số 07)	1272425	568446
17	Dòng khí thải 17	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 08 (nguồn số 07)	1272423	568442
18	Dòng khí thải 18	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 09 (nguồn số 07)	1272425	568447
19	Dòng khí thải 19	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 10 (nguồn số 07)	1272421	568443
20	Dòng khí thải 20	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 11 (nguồn số 07)	1272428	568444
21	Dòng khí thải 21	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 12 (nguồn số 07)	1272425	568441
22	Dòng khí thải 22	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 13 (nguồn số 07)	1272422	568447
23	Dòng khí thải 23	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 14 (nguồn số 07)	1272427	568448
24	Dòng khí thải 24	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 15 (nguồn số 07)	1272427	568449
25	Dòng khí thải 25	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 16 (nguồn số 07)	1272429	568441

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
26	Dòng khí thải 26	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 17 (nguồn số 07)	1272426	568446
27	Dòng khí thải 27	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 18 (nguồn số 07)	1272422	568444
28	Dòng khí thải 28	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 19 (nguồn số 07)	1272425	568441
29	Dòng khí thải 29	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 20 (nguồn số 07)	1272426	568448
30	Dòng khí thải 30	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 21 (nguồn số 07)	1272427	568442
31	Dòng khí thải 31	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 22 (nguồn số 07)	1272421	568442
32	Dòng khí thải 32	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 23 (nguồn số 07)	1272426	568448
33	Dòng khí thải 33	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 24 (nguồn số 07)	1272421	568443
34	Dòng khí thải 34	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC số 25 (nguồn số 07)	1272430	568445
35	Dòng khí thải 35	Tại ống thoát khí thải của hệ thống thu gom khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 09)	1272435	568447

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước, địa chỉ tại lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01 và 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất mỗi dòng 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03, 04 và 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất mỗi dòng 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07, 08 và 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất mỗi dòng 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10 đến số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất mỗi dòng 1.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.568 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 và 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17 m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03, 04 và 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17 m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17 m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07, 08 và 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ đỉnh chụp hút, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 10 đến số 34: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 8 m tính từ đỉnh chụp hút, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 35: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 4 m tính từ đỉnh chụp hút, đường kính 200 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại 02 ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình (nguồn số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án).
		Nhiệt	°C	-	
		Áp suất	atm	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
2	Tại 03 ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng (nguồn số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Nhiệt	°C	-	
		Áp suất	atm	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
3	Tại 01 ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền Lăn UV (nguồn số 03 và 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Đối với thông số ô nhiễm (*) sẽ thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.
		Nhiệt	°C	-	
		Áp suất	atm	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
4	Tại 03 ống thoát khí thải của 03 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze (nguồn số 06)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Nhiệt	°C	-	
		Áp suất	atm	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		Butyl Acetat	mg/Nm ³	950	
		Polyurethane (*)	mg/Nm ³	-	
5	Tại 25 ống thoát khí thải của 25 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn NC (nguồn số 07)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Nhiệt	°C	-	
		Áp suất	atm	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		Butyl Acetat	mg/Nm ³	950	
		Polyurethane (*)	mg/Nm ³	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
6	Tại 01 ống thoát khí của máy phát điện dự phòng 560 KVA (nguồn số 09)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.			

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 04 và 08), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, định hình được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01 và 02).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 03, 04 và 05).

- Nguồn số 03 và 05: Bụi phát sinh từ dây chuyền lăn UV được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 04: Mùi từ công đoạn sơn, sấy (của dây chuyền lăn UV): Để giảm thiểu tác động đối với mùi phát sinh Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thực hiện công đoạn sơn, sấy trong dây chuyền lăn UV hợp khối, khép kín. Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn Glaze được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 07, 08 và 09).

- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn NC được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 10 đến 34).

- Nguồn số 08: Mùi keo phát sinh từ quá trình sản xuất: Dự án sử dụng keo sữa, do đó để giảm thiểu tác động từ mùi keo, Chủ dự án thực hiện các công đoạn này trong khu vực riêng biệt, cam kết chỉ sử dụng loại keo gốc nước theo hồ sơ

cấp phép môi trường. Đồng thời, Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực máy phát điện (dòng khí thải số 35).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn lăn UV (nguồn số 03 và 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng sơn Glaze (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Hấp thụ bằng màng nước → Tắm lọc sợi carbon → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, tắm lọc sợi carbon.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng sơn NC (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Tắm lọc sợi thủy tinh → Tắm lọc sợi carbon → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 25 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc sợi carbon, tầm lọc sợi thủy tinh.

1.2.6. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 09)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thoát khí.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 6.568 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình (dòng khí thải số 01 đến 02): công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- 03 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng (dòng khí thải số 03 đến 05): công suất thiết kế 8.000 m³/giờ/hệ thống.
- 01 Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền lăn UV (dòng khí thải số 06): công suất 30.000 m³/giờ.
- 03 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ buồng sơn Glaze (dòng khí thải số 07, 08 và 09): Công suất 9.000 m³/giờ/hệ thống.
- 25 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ buồng sơn NC (dòng khí thải số 10 đến 34) công suất 1.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

34 vị trí, tương ứng với 34 ống thoát khí thải của 34 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...60.../GPMT-UBND
ngày 23/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực định hình.
- Nguồn số 02: Khu vực cắt.
- Nguồn số 03: Khu vực khoan.
- Nguồn số 04: Khu vực chà nhám.
- Nguồn số 05: Khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 06: Khu vực đóng gói thành phẩm.
- Nguồn số 07: Khu vực chuyển lăn UV.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn định hình, cắt, bào, chà nhám, khoan, lộng.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền lăn UV.
- Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn Glaze.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn NC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực định hình (nguồn số 01)	1272508	568459
2	Khu vực cắt (nguồn số 02)	1272511	568459
3	Khu vực khoan (nguồn số 03)	1272518	568448
4	Khu vực chà nhám (nguồn số 04)	1272512	568452
5	Khu vực lắp ráp (nguồn số 05)	1272519	568449

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Khu vực đóng gói thành phẩm (nguồn số 06)	1272536	568468
7	Khu vực chuyển lãn UV (nguồn số 07)	1272518	568459
8	Khu vực hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 08)	1272489	568412
9	Khu vực máy phát điện dự phòng (nguồn số 09)	1272492	568417
10	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 01 (nguồn số 10)	1272512	568447
11	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 02 (nguồn số 10)	1272528	568446
12	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 03 (nguồn số 10)	1272519	568447
13	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 04 (nguồn số 10)	1272522	568460
14	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 05 (nguồn số 10)	1272523	568456
15	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 06 (nguồn số 11)	1272518	568442
16	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 12)	1272519	568450
17	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 12)	1272521	568452
19	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 12)	1272516	568459
20	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 04 (nguồn số 13)	1272517	568452
21	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 12)	1272528	568453
22	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 06 (nguồn số 13)	1272513	568454

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
23	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 07 (nguồn số 13)	1272514	568449
24	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 08 (nguồn số 13)	1272518	568451
25	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 09 (nguồn số 13)	1272525	568463
26	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 10 (nguồn số 13)	1272523	568459
27	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 11 (nguồn số 13)	1272538	568450
28	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 12 (nguồn số 13)	1272533	568449
29	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 13 (nguồn số 13)	1272527	568459
30	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 14 (nguồn số 13)	1272521	568469
31	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 15 (nguồn số 13)	1272528	568446
32	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 16 (nguồn số 13)	1272523	568443
33	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 17 (nguồn số 13)	1272525	568451
34	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 18 (nguồn số 13)	1272528	568452
35	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 19 (nguồn số 13)	1272536	568449
36	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 20 (nguồn số 13)	1272522	568450
37	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 21 (nguồn số 13)	1272523	568454
38	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 22 (nguồn số 13)	1272530	568449

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
39	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 23 (nguồn số 13)	1272525	568457
40	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 24 (nguồn số 13)	1272526	568449
41	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 25 (nguồn số 13)	1272528	568449
42	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 26 (nguồn số 13)	1272527	568443
43	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 27 (nguồn số 13)	1272522	568453
44	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 28 (nguồn số 13)	1272529	568452

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...60.../GPMT-UBND
ngày 22/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	18,4
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	27
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	600
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính sơn, keo, cặn sơn...; sợi thủy tinh, sợi carbon từ hệ thống xử lý bụi sơn thải).	Rắn	KS	18 02 01	1.509,8
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	KS	08 03 01	16
6	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	KS	08 01 01	1.260
7	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	NH	08 01 05	2.000

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	15
9	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp,...)	Rắn	KS	07 03 10	88
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	12.849
11	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	32.983
Tổng cộng					51.366,2

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải.	TT-R	18 01 06	119
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (đinh, gim, ...).	TT-R	11 04 03	1.106
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	525
4	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ bể tự hoại)	TT	12 06 13	4.110
5	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	TT-R	09 01 03	626.683
6	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ (pallet thải)	TT-R	09 01 02	60
Tổng cộng				632.603

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	84,24
Tổng khối lượng		84,24

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 24 m² (trong đó: 01 kho diện tích 12 m² nằm phía bên ngoài xưởng 3 và 01 kho diện tích 12 m² nằm phía bên ngoài xưởng 4).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng, thùng chứa bụi... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 24 m² (trong đó: 01 kho diện tích 12 m² nằm phía bên ngoài xưởng 3 và 01 kho diện tích 12 m² nằm phía bên ngoài xưởng 4).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, cách biệt với kho lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 30 m² (trong đó: 01 kho diện tích 15 m² nằm phía bên ngoài xưởng 3 và 01 kho diện tích 15 m² nằm phía bên ngoài xưởng 4).



- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, cách biệt với kho lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, biển cảnh báo,...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...6.0.../GPMT-UBND
ngày 23./..8.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.